Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 50

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐÀO XÁ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 316	Tiếp giáp xã Tam Nông	Nhà ông Thật, xã Xuân Lộc cũ (đường rẽ đi vào UBND xã Xuân Lộc cũ)	5.000	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
2		Ngã ba đường rẽ đi vào UBND xã Xuân Lộc cũ	Giáp cây xăng Thạch Đồng (hết địa phận xã Xuân Lộc cũ)	6.300	3.500	2.500	3.200	1.700	1.300	2.500	1.400	1.000
3		Giáp xã Xuân Lộc cũ	Cống qua đê (đập Đầm Sen) nhà ông Hội	4.200	2.300	1.700	2.100	1.200	800	1.700	900	700
4		Cống qua đê (đập Đầm Sen) nhà ông Hội qua cổng UBND xã Thạch Đồng cũ	Cống qua đê nhà ông Xuyến	5.000	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
5		Cống qua đê nhà ông Xuyến xã Thạch Đồng cũ	Hết đường rẽ đi bến Đồng Ón (nhà ông Điều)	4.200	2.300	1.700	2.100	1.200	800	1.700	900	700
6		Giáp đường rẽ đi Bến Đồng Ón (nhà ông Điều)	Hết địa phận xã Thạch Đồng cũ (giáp xã Tân Phương cũ)	4.200	2.300	1.700	2.100	1.200	800	1.700	900	700
7		Giáp xã Thạch Đồng cũ	Ngã 3 Quán ông Chức (đường rẽ đi Đập Sụ Tân Phương cũ)	5.000	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
8		Quán ông Chức	Nhà ông Tương Hằng (hết địa phận xã Tân Phương cũ)	5.000	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
9	Đường tỉnh 316B	Chân dốc ngã 3 gặp đường tỉnh 316 (Bưu điện văn hóa xã Tân Phương cũ)	Cầu Dát	4.200	2.300	1.700	2.100	1.200	800	1.700	900	700
10		Cầu Dát xã Tân Phương cũ	Giáp xã Đào Xá cũ (thuộc địa phận xã Tân Phương cũ)	4.000	2.300	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
11		Giáp xã Tân Phương cũ (hết địa phận xã Đào Xá cũ)	Ngã ba đường tỉnh 317G (gần Vườn cây Bác Hồ)	7.600	4.200	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
12		Ngã ba đường tỉnh 317G (gần Vườn cây Bác Hồ)	Đường rẽ vào Vườn cây Bác Hồ	7.600	4.200	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường tỉnh 316B	Đường rẽ vào Vườn cây Bác Hồ	Ngã 3 Quán Đảng, xã Đào Xá cũ (đất nhà ông Kiển, khu 2) (đường rẽ đi Thạch Đồng cũ)	6.300	3.500	2.500	3.200	1.700	1.300	2.500	1.400	1.000
14		Ngã 3 Quán Đảng, xã Đào Xá cũ (đất nhà ông Kiển, khu 2) (đường rẽ đi Thạch Đồng cũ)	Đất nhà ông Vinh khu 4, xã Đào Xá cũ	7.600	4.200	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
15		Đất nhà ông Vinh khu 4, xã Đào Xá cũ	Cầu Bờ Đìa (giáp thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông cũ)	6.300	3.500	2.500	3.200	1.700	1.300	2.500	1.400	1.000
16	Đường tỉnh 316G	Giáp ranh xã Thượng Nông cũ	Hết đất nhà văn hóa khu 8, xã Xuân Lộc cũ	4.200	2.300	1.700	2.100	1.200	800	1.700	900	700
17		Giáp đất nhà văn hóa khu 8, xã Xuân Lộc cũ đi Đào Xá cũ	Địa phận xã Xuân Lộc cũ	4.200	2.310	1.680	1.680	920	670	1.260	700	500
18		Địa phận xã Xuân Lộc cũ	Giáp đất NVH khu 15, xã Đào Xá cũ	5.000	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
19		Giáp NVH khu 15, xã Đào Xá cũ	Giáp đất nhà ông Khoan khu 5, xã Đào Xá cũ	5.900	3.200	2.400	2.900	1.600	1.200	2.400	1.300	900
20		Đất nhà ông Khoan đi qua Đình Đào Xá, đi qua UBND xã Đào Xá cũ	Ngã 3 gặp đường tỉnh 316B	7.600	4.200	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
21		Cầu Sào (ngã ba gặp đường tỉnh 316B)	Hết đất nhà ông Phương khu 18, xã Đào Xá cũ	7.600	4.200	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
22		Giáp nhà ông Phương khu 18	Hết đất nhà ông Hồng Vượng khu 17, xã Đào Xá cũ	6.300	3.500	2.500	3.200	1.700	1.300	2.500	1.400	1.000
23		Giáp nhà ông Hồng Vượng khu 17	Hết đất nhà ông Thức Thuỷ khu 17, xã Đào Xá cũ	4.600	2.500	1.800	2.300	1.300	900	1.800	1.000	700
24		Giáp nhà ông Thức Thuỷ khu 17, xã Đào Xá cũ	Giáp xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn cũ (hết địa phận xã Đào Xá cũ)	3.900	2.500	1.500	1.900	1.100	800	1.500	800	600
25		Giáp ngã ba nhà văn hóa khu 15	Giáp xã Thạch Đồng cũ (hết địa phận xã Đào Xá cũ)	5.900	3.200	2.400	2.900	1.600	1.200	2.400	1.300	900
26		Ngã ba Quán Đảng	Hết đất nhà ông Khởi khu 16 (địa phận xã Đào Xá cũ)	7.600	4.200	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
27		Giáp đất nhà ông Khởi khu 16	Giáp xã Thạch Đồng cũ (hết địa phận xã Đào Xá cũ)	5.900	3.200	2.400	2.900	1.600	1.200	2.400	1.300	900

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28	Đường tỉnh 316M	Cây xăng xã Đào Xá (ngã ba gặp đường tỉnh 316B)	Đi xã Dị Nậu thuộc địa phận xã Đào Xá cũ	6.300	4.200	2.500	3.200	1.700	1.300	2.500	1.400	1.000
29	Đường tỉnh 317	Dốc đường tỉnh 316 (nhà bà Thục khu 8 xã Tân Phương) rẽ đường tỉnh 317	Cột mốc giới hết địa phận xã Tân Phương cũ (Ghành Dê)	4.200	2.300	1.700	2.100	1.200	800	1.700	900	700
30	Đường tỉnh 317G	Đất nhà bà Mơ, khu 2	Bờ đập Bờ Chùa thuộc địa phận xã Đào Xá cũ	9.200	5.100	3.700	4.600	2.500	1.800	3.700	2.000	1.500
31		Bờ đập Bờ Chùa thuộc địa phận xã Đào Xá cũ	Giáp xã Dậu Dương - Thượng Nông cũ	9.200	5.100	3.700	4.600	2.500	1.800	3.700	2.000	1.500
32		Ngã ba đường tỉnh 316B đi Tân Phương cũ	Hết địa phận xã Đào Xá cũ	7.600	4.200	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
33		Giáp xã Đào Xá cũ	Hết đất nhà bà Ý khu 4, xã Tân Phương cũ	4.200	2.300	1.700	2.100	1.200	800	1.700	900	700
34		Giáp nhà bà Ý khu 4, xã Tân Phương cũ	Giáp thị trấn Thanh Thủy cũ (hết địa phận xã Tân Phương)	4.200	2.300	1.700	2.100	1.200	800	1.700	900	700
35	Đường huyện	Giáp nhà văn hóa khu 8 đi qua ngã 3 đập Xuân Dương	Hết đất (Đền) Quán Xuân Dương	4.600	2.500	1.800	2.300	1.300	900	1.800	1.000	700
36		Giáp đất (Đền) Quán Xuân Dương	Ngã 3 tiếp giáp đường tỉnh 316 xã Xuân Lộc cũ	7.600	4.200	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
37	Đường dân sinh chân đê (ven đường tỉnh 316)	Vị trí tiếp giáp xã Hồng Đà cũ	Đất nhà ông Thật khu 5, xã Xuân Lộc cũ (đường rẽ vào UBND xã Xuân Lộc cũ)	3.400	1.800	1.300	1.700	900	700	1.300	700	500
38		Ngã ba đường rẽ đi vào UBND xã Xuân Lộc cũ	Giáp cây xăng Thạch Đồng (hết địa phận xã Xuân Lộc cũ)	3.850	2.120	1.540	1.540	850	620	1.150	640	460
39		Giáp đất nhà ông Vũ Ý khu 1 (đối diện quán nhà ông Tuấn Dậu)	Hết đất nhà ông Ái khu 1 (giáp xã Tân Phương cũ)	2.400	1.300	1.000	1.200	700	500	1.000	500	400
40	Đường dân sinh chân đê (ven đường tỉnh 317)	Đất nhà ông Phương Sáu khu 2	Đất nhà ông Chất khu 2 (đường rẽ vào Trường Tiểu học Tân Phương)	3.500	1.930	1.400	1.400	770	560	1.050	580	420
41	Đường trục xã	Ngã ba rẽ vào nhà văn hóa khu 5, xã Xuân Lộc cũ (đất nhà ông Điệp)	Khu công nghiệp Trung Hà	5.250	3.500	2.500	3.200	1.700	1.300	2.500	1.400	1.000
42		Ngã 3 đường tỉnh 316	Hết nhà ông Chuyển, khu 3	2.900	1.600	1.200	1.500	800	600	1.200	600	500

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
43	Đường trục xã	Ngã 3 nhà ông Chuyển rẽ đi khu 2	Đi Đào Xá cũ - địa phận xã Thạch Đồng cũ	2.600	1.500	1.100	1.300	700	500	1.100	600	400
44		Ngã 3 nhà ông Chuyển	Rẽ đi khu 7 đi Đào Xá cũ, xã Thạch Đồng cũ	2.600	1.500	1.100	1.300	700	500	1.100	600	400
45	Đường trục thôn	Giáp ranh xã Hồng Đà (vị trí bến phà Trung Hà cũ - xã Xuân Lộc)	Điểm nối vào đường tỉnh 316	3.500	1.930	1.400	1.400	770	560	1.050	580	420
46		Nhà bà Huệ Định khu 6 qua nhà ông Dinh Tân khu 6	Hết nhà ông Huệ, khu 6	2.600	1.430	1.040	1.040	570	420	780	430	310
47		Đường tỉnh 316 (từ nhà ông Tuấn khu 4) qua nhà ông Hùng - Huấn khu 4	Hết nhà ông Vũ Văn Khanh, khu 4	2.600	1.430	1.040	1.040	570	420	780	430	310
48		Giáp nhà ông Vũ Văn Khanh	Nhà ông Trần Văn Huệ	2.600	1.430	1.040	1.040	570	420	780	430	310
49		Đường tỉnh 316 (nhà ông Điểu khu 4)	Hết đất nhà ông Đức Tám, khu 4	2.600	1.430	1.040	1.040	570	420	780	430	310
*	**Khu quy hoạch**											
50	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi xã Xuân Lộc cũ)	Các trục đường rộng ≥ 5 m		4.200			1.680			1.260		
51		Các trục đường rộng dưới 5 m		3.400			1.360			1.020		
52	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi Xuân Lộc cũ)	Các trục đường rộng ≥ 5 m		2.600			1.040			780		
53		Các trục đường rộng dưới 5 m		2.400			960			720		
54	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi xã Thạch Đồng cũ)	Các trục đường rộng ≥ 5 m		2.600			1.040			780		
55		Các trục đường rộng dưới 5 m		2.400			960			720		
56	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi xã Thạch Đồng cũ)	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi xã Thạch Đồng cũ) - Các trục đường rộng ≥ 5 m		2.200			880			660		
57		Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi xã Thạch Đồng cũ) - Các trục đường rộng dưới 5 m		2.000			800			600		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
58	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi Xã Tân Phương cũ)	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi Xã Tân Phương cũ) - Các trục đường rộng ≥ 5 m		2.600			1.040			780		
59		Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi Xã Tân Phương cũ) - Các trục đường rộng dưới 5 m		2.400			960			720		
60	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi Xã Tân Phương cũ)	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi Xã Tân Phương cũ) - Các trục đường rộng ≥ 5 m		2.200			880			660		
61		Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi Xã Tân Phương cũ) - Các trục đường rộng dưới 5 m		2.000			800			600		
62	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi xã Đào Xá cũ)	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi)		4.600			1.840			1.380		
63	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m		3.000			1.200			900		
64		Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m		2.000			800			600		
65		Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá (chưa có đường bê tông)		1.500			600			450		